

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		102.355.938.861	97.250.312.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.040.280.069	1.899.346.506
1. Tiền	111	V.1	2.040.280.069	1.899.346.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.208.499.044	67.963.684.770
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	61.603.493.083	67.093.564.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	773.139.586	965.579.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	18.113.065.601	19.054.043.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(18.281.199.226)	(19.149.503.245)
IV. Hàng tồn kho	140		36.175.396.811	23.559.544.262
1. Hàng tồn kho	141	V.3	36.175.396.811	23.559.544.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.931.762.937	3.827.736.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.931.762.937	3.827.072.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	-	663.620
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		119.956.902.049	124.783.390.325
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.580.200.154	83.868.649.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	50.367.683.150	54.455.697.944
- Nguyên giá	222	V.5	114.324.419.310	113.455.662.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(63.956.736.160)	(58.999.964.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.212.517.004	29.412.951.190
- Nguyên giá	228	V.5	31.471.368.428	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(2.258.851.424)	(1.597.252.131)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.180.003.548	504.604.935
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.180.003.548	504.604.935
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.836.698.347	31.050.136.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	26.040.702.014	30.755.366.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	795.996.333	294.770.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		222.312.840.910	222.033.702.386

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		91.736.543.788	93.015.289.828
I. Nợ ngắn hạn	310		81.104.693.968	82.977.411.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	18.307.096.074	25.043.150.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.634.746.306	84.125.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	45.685.536.779	45.914.136.759
4. Phải trả người lao động	314	V.9	8.096.385.664	8.442.378.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	1.968.263.407	250.550.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	681.484.716	491.738.179
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.814.689.565	2.233.508.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.11	1.916.491.457	517.823.034
II. Nợ dài hạn	330		10.631.849.820	10.037.878.780
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	26.181.820	37.878.780
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.605.668.000	10.000.000.000
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		130.576.297.122	129.018.412.558
I. Vốn chủ sở hữu	410		130.576.297.122	129.018.412.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	34.032.616.656	29.436.293.986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	14.143.680.466	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.894.088.370	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.249.592.096	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		222.312.840.910	222.033.702.386

Phủ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	329.750.002.238	467.220.138.352	1.473.304.995.418	2.080.803.105.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	329.750.002.238	467.220.138.352	1.473.304.995.418	2.080.803.105.359
4. Giá vốn hàng bán	11	297.774.337.539	442.167.269.480	1.366.753.658.183	1.976.458.188.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	31.975.664.699	25.052.868.872	106.551.337.235	104.344.917.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.041.752.860	3.128.970	3.153.992.279	1.887.210.536
7. Chi phí tài chính	22	13.916.070	-	40.092.903	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.916.070	-	40.092.903	-
8. Chi phí bán hàng	24	23.438.845.012	14.884.325.639	83.638.956.901	66.900.238.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.842.372.047	3.806.335.602	18.795.362.727	26.606.232.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	7.722.284.430	6.365.336.601	7.230.916.983	12.725.656.869
11. Thu nhập khác	31	221.730.876	3.931.129.220	4.578.704.483	9.750.822.982
12. Chi phí khác	32	46.500.000	55.298.691	186.000.000	212.724.045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	175.230.876	3.875.830.529	4.392.704.483	9.538.098.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.897.515.306	10.241.167.130	11.623.621.466	22.263.755.806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.850.434.792	2.327.334.952	2.355.589.445	4.130.451.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(495.156.426)	(259.986.092)	(501.226.321)	(251.986.092)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.542.236.940	8.173.818.270	9.769.258.342	18.385.290.799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	794	959	1.186	2.085
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2020	Năm 2019
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.623.621.466	22.263.755.806
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.768.370.989	6.373.820.193
- Các khoản dự phòng	03	(287.122.946)	(2.428.312.305)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.830.176.569)	(2.044.896.900)
- Chi phí lãi vay	06	40.092.903	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	16.314.785.843	24.164.366.794
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.624.153.365	(4.035.059.936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.615.852.549)	(1.301.671.816)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	(4.446.639.441)	(2.026.184.115)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.609.974.196	(5.642.078.271)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.092.903)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.532.695.680)	(4.309.052.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.692.705.355)	(3.662.472.764)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.220.927.476	3.187.847.301
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.420.736.982)	(9.122.836.713)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	131.818.182	157.686.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.698.358.387	1.887.210.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-3.590.560.413	(7.077.939.813)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	650.000.000	10.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.332.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.095.101.500)	(8.270.217.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.489.433.500)	1.729.782.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	140.933.563	(2.160.310.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.899.346.506	4.059.656.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.040.280.069	1.899.346.506

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyên dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 52 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M-Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản
Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc
304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa
Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia
Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lành	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.920.396.680	1.788.482.645
- Tiền gửi ngân hàng	119.883.389	110.863.861
Cộng	2.040.280.069	1.899.346.506
2. Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	12.823.609.329	10.998.607.749
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.509.762.110	1.688.702.380
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.849.552.830	13.454.502.830
+ Công ty CP Petec Bình Định	2.496.377.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	3.287.398.440	4.000.326.570
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	299.637.070	353.127.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	503.900.000	498.100.000
+ DNTN Phú Sơn	72.999.440	152.988.700
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	885.953.264	1.001.704.610

+ Công ty TNHH TM - DV Vạn Giã cây Xăng	1.099.340.000	1.099.090.000
+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	-	1.013.520.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.699.920.000	2.615.170.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.793.631.522	1.798.537.522
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	697.380.000	688.520.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	200.000.000	377.392.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	713.292.000	698.628.000
+ DNTN Cô Hai	232.752.720	-
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao	297.060.470	-
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	257.931.953	-
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	218.667.530	-
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai	-	998.300.000
+ DNTN Hòa Nhị	575.487.920	640.381.820
+ HTX Vận tải số 9	718.883.070	563.129.120
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	273.054.150	308.126.080
+ Các khách hàng khác	17.096.902.265	20.144.710.486
Cộng	61.603.493.083	67.093.564.937
- Trả trước người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.459.924
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	28.511.786	-
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	41.877.800	13.565.000
+ CN Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP HCM	-	120.000.000
+ Huỳnh Văn Đông	-	663.555.000
+ Các nhà cung cấp khác	702.750.000	149.000.000
Cộng	773.139.586	965.579.924
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	17.604.952.041	18.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	35.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	-	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	48.300.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang	57.450.000	-
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	176.355.571	172.418.861
+ Phải thu khác	42.142.989	34.172.252
Cộng	18.113.065.601	19.054.043.154
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(17.604.952.041)	(18.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(676.247.185)	(544.551.204)
Cộng	(18.281.199.226)	(19.149.503.245)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	17.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	17.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	790.538.290	114.291.105	646.593.250	102.042.046
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	365.331.300	-	240.827.730	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	119.061.950	35.718.585	131.703.570	39.511.071
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	157.145.040	78.572.520	125.061.950	62.530.975
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	-	-
Cộng	18.395.490.331	114.291.105	19.251.545.291	102.042.046

	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	1.222.890.832	1.092.958.638
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	34.952.505.979	22.466.585.624
Cộng	36.175.396.811	23.559.544.262
4. Tài sản ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD	-	157.114.112
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...	1.931.762.937	3.669.958.791
Cộng	1.931.762.937	3.827.072.903

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.458.502.122	20.254.242.870	11.600.866.962	142.050.454	113.455.662.408
Mua sắm mới	1.812.859.310	205.897.592		-	2.018.756.902
Giảm trong năm	-		1.150.000.000	-	1.150.000.000
Số dư cuối năm	83.271.361.432	20.460.140.462	10.450.866.962	142.050.454	114.324.419.310
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	40.985.737.489	10.072.168.075	7.800.008.446	142.050.454	58.999.964.464
Khấu hao tăng trong năm	3.242.101.771	1.655.316.453	1.209.353.472	-	6.106.771.696
Khấu hao giảm trong năm	-	-	1.150.000.000	-	1.150.000.000
Số dư cuối năm	44.227.839.260	11.727.484.528	7.859.361.918	142.050.454	63.956.736.160
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.472.764.633	10.182.074.795	3.800.858.516	-	54.455.697.944
Tại ngày cuối năm	39.043.522.172	8.732.655.934	2.591.505.044	-	50.367.683.150

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	31.010.203.321	461.165.107	-	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	-	461.165.107	-	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	1.597.252.131	661.599.293	-	2.258.851.424
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng		640.681.476	-	2.237.933.607
Tài sản vô hình khác		20.917.817	-	20.917.817
Giá trị còn lại	29.412.951.190	200.434.186	-	29.212.517.004

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CHXD Ea Chà Rang	1.360.811.018	-
- CHXD Đông La Hai	1.512.015.420	401.165.481
- CHXD Sơn Long	1.091.658.482	102.455.454
- Tại Kho XD Vũng Rô	214.154.992	-
- Khác	1.363.636	984.000
Cộng	4.180.003.548	504.604.935

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất	25.816.350.830	28.651.786.523

+ Chi phí sửa chữa tài sản	171.288.882	1.408.325.240		
+ Chi phí khác	53.062.302	695.254.481		
Cộng	26.040.702.014	30.755.366.244		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	795.996.333	294.770.012		
9. Nợ ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.781.003.965	23.641.939.022		
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	253.781.100	267.138.000		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	59.314.414	35.728.710		
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	117.276.000	140.049.000		
+ DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng	108.581.680			
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	232.592.000	260.451.000		
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên	121.103.700	138.447.200		
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	207.000.000			
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	104.000.000			
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thiên Phú	157.000.000			
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	518.540.000	-		
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	445.320.100	98.302.267		
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân	140.250.000	63.000.000		
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	467.778.004	-		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	31.065.800	5.945.620		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	20.597.340	-		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	50.340.770	5.783.920		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	152.097.500	95.497.020		
+ Các nhà cung cấp khác	339.453.701	290.868.608		
Cộng	18.307.096.074	25.043.150.367		
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty TNHH Đình Phát	239.490.000	-		
+ CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư Phát triển Hoàng Sơn	552.250.000	-		
+ Công ty TNHH Thương Hoan	266.240.000	-		
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	10.482.270		
+ Lê Phú	6.138.560	52.655.210		
+ Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	380.490.000	-		
+ DNTN Tân Danh	35.469.700	-		
+ Các khách hàng khác	154.668.046	20.987.859		
Cộng	1.634.746.306	84.125.339		
- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.016.441.574	52.078.788.925	53.113.542.531	4.981.687.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.334.952	2.355.589.445	2.532.695.680	1.650.228.717
Thuế thu nhập cá nhân	118.865.776	737.812.415	826.643.549	30.034.642
Tiền thuế đất	(663.620)	796.240.937	795.577.317	-
Thuế bảo vệ môi trường	37.951.494.457	458.625.793.613	457.553.702.618	39.023.585.452
Các loại thuế khác	-	59.500.000	59.500.000	-
Cộng	45.913.473.139	514.653.725.335	514.881.661.695	45.685.536.779
- Phải trả người lao động			Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty			8.096.385.664	8.442.378.291

- Phải trả ngắn hạn

+ Sửa chữa 04 phao neo tại Kho XD Vũng Rô	1.498.437.849	-
+ Phải trả ngắn hạn khác	469.825.558	250.550.587
Cộng	1.968.263.407	250.550.587

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	440.501.016	370.428.179
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	104.359.750	79.461.250
+ Phải trả khác	136.623.950	41.848.750
Cộng	681.484.716	491.738.179

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối năm	Số đầu năm
2.814.689.565	2.233.508.492

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	164.409.899	353.413.135
Số phát sinh tăng trong năm	388.800.000	2.209.854.237	1.492.719.541
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	388.800.000	2.209.854.237	794.496.206
+ Trích lập quỹ	-	-	698.223.335
Số phát sinh giảm trong năm	388.800.000	615.777.988	1.688.127.367
+ Chi quỹ	388.800.000	615.777.988	1.688.127.367
Số dư cuối năm	-	1.758.486.148	158.005.309

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu
- Khác

Số cuối năm	Số đầu năm
-	37.878.780
26.181.820	-

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	29.436.293.986	17.182.118.572
Số phát sinh tăng trong năm	-	4.596.322.670	9.769.258.342
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		4.596.322.670	-
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 01/6/2020			821.442.911
- Phát sinh tăng			8.947.815.431
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	12.807.696.448
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			7.989.473.113
- Chia cổ tức năm 2019 cho các cổ đông Công ty			4.120.000.000
- Số phát sinh giảm khác			698.223.335
Số dư cuối năm	82.400.000.000	34.032.616.656	14.143.680.466

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Bình Thuận, Petec, PVOIL Sài Gòn & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	74.073	997.553.683
- Xăng các loại	3.617.389	43.004.013.899
- Dầu các loại	656.589	5.046.253.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý IV/2020	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	179.827.571.167	810.156.455.406	1.087.216.680.816
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	84.674.526.713	383.526.483.808	602.212.450.415
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	34.067.875.134	132.106.839.490	162.964.635.022
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	2.838.282.263	13.318.244.362	18.397.239.854
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	25.179.591.116	119.399.371.325	196.371.754.456
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.162.155.845	14.797.601.027	13.640.344.796
Cộng	329.750.002.238	1.473.304.995.418	2.080.803.105.359
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	91.630.708.570	365.081.606.285	1.024.480.217.953
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	49.819.403.209	258.446.401.899	596.350.391.789
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	136.655.275.243	624.258.832.982	149.455.301.040
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.680.388.415	16.083.279.415	16.864.400.839
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	21.360.935.698	102.883.537.602	188.986.231.493
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	321.644.968
Cộng	303.146.711.135	1.366.753.658.183	1.976.458.188.082
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.245.744	13.558.387	15.210.536
- Lãi cổ tức	-	1.684.800.000	1.872.000.000
- Thường thanh toán tiền hàng trước hạn	323.374.529	1.455.633.892	-
Cộng	326.620.273	3.153.992.279	1.887.210.536
Chi phí tài chính	13.916.070	40.092.903	-
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	7.443.852.007	36.153.873.518	31.378.823.905
- Chi phí vật liệu	33.505.397	135.280.193	102.613.097
- Chi phí công cụ bán hàng	1.447.661.286	3.393.007.827	3.639.331.939
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.398.058.707	5.659.298.427	5.293.424.010
- Chi phí ngân hàng	167.659.578	649.451.781	463.700.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.861.681.400	30.384.786.667	21.577.134.431
- Chi phí bằng tiền khác	1.086.426.637	7.263.258.488	4.445.210.027
Cộng	23.438.845.012	83.638.956.901	66.900.238.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp			

- Chi phí nhân viên	513.062.104	9.858.597.534	16.234.537.618
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	110.393.555	452.594.557	623.693.102
- Chi phí công cụ quản lý	28.992.424	121.702.730	287.044.591
- Chi phí khấu hao TSCĐ	279.848.121	1.109.072.562	1.080.396.183
- Thuế, phí và lệ phí	24.364.864	150.552.317	173.984.992
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(589.779.619)	(287.122.946)	(787.174.835)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.828.002	3.776.048.986	4.563.054.503
- Chi phí bằng tiền khác	382.662.596	3.613.916.987	4.430.696.695
Cộng	1.842.372.047	18.795.362.727	26.606.232.849

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.620.552.662	4.102.585.307	4.652.682.729
- Chi phí nhân công	7.956.914.111	46.012.471.052	47.613.361.523
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.677.906.828	6.768.370.989	6.373.820.193
- Chi phí dự phòng	(589.779.619)	(287.122.946)	(787.174.835)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.146.533.844	34.960.839.751	26.777.874.612
- Chi phí bằng tiền khác	1.469.089.233	10.877.175.475	8.875.906.722
Cộng	25.281.217.059	102.434.319.628	93.506.470.944

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	30.000.000	30.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	-	543.659.417	2.916.586.536
- Thừa kiểm kê xăng dầu	737.085.380	3.574.089.766	4.777.250.154
- Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC	-	150.818.182	157.686.364
- Thu tiền thưởng hỗ trợ sản lượng xuất bán CT PVOIL Easy	175.795.677	175.795.677	
- Thu nhập khác	16.482.406	104.341.441	1.869.299.928
Cộng	936.863.463	4.578.704.483	9.750.822.982

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT	46.500.000	186.000.000	168.865.385
- Chi phí khác	-	-	43.858.660
Cộng	46.500.000	186.000.000	212.724.045

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.623.621.466	22.263.755.806
<i>Trong đó:</i>		
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	915.190.197	1.218.219.247
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN	356.117.452	303.031.927
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.214.450.238	1.692.962.300
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.966.970.389	1.912.000.000
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.955.911.118	20.826.498.859
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.150.228.717	4.130.451.100

Điều chỉnh theo BB KTNN	205.360.728		
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	501.226.321	8.000.000	
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý IV/2020	Năm 2020	
		Năm 2019	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.542.236.940	9.769.258.342	18.385.290.799
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	698.223.335	698.223.335	1.203.172.227
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	794	1.186	2.085

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	Năm 2020	Năm 2019
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.359.551.836.097	1.922.660.445.309
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	540.272.729	1.554.272.727
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.757.801.364	14.054.504.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nờn PVOIL tại Đà Nẵng	2.932.336.382	2.592.041.526
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.045.363.637	3.085.690.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	868.000.000	307.345.455

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	329.454.545	4.999.681.817
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	15.867.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	824.454.545	3.633.181.818
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	891.684.572	693.684.576
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	470.329.293	453.916.419
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	23.657.962	20.685.218
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	63.615.246	6.618.455
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	1.493.400
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	57.738.479	18.735.164
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	27.743.643	6.717.001
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	398.455	766.363
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	24.566.074	110.651
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	7.000.228	(344.732)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.831.629	2.785.204
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng		81.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	35.965.902	3.402.957
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.167.861	891.137
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	1.512.409	-
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	630.545	6.686.999
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.400.454.546	4.434.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.301.854.545	2.406.290.908
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.584.909.091	475.409.091
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.611.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.007.636.364	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.375.529.727	1.097.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.919.727.272	9.849.545.454
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.908.792.209	5.896.737.328
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	253.041.383	250.751.293
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	31.327.851	104.198.868
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.061.209.468	1.080.483.372
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	18.754.034	2.474.318
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.621.150	2.870.664
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	19.016.504	47.109.156
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	3.330.561
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.345.395	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.735.030
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	95.619.700	45.820.388
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.499.015.295	1.240.260.010
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11.835.568	3.176.121

+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.439.283.625	1.162.555.702
- Doanh thu tài chính		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.455.633.892	
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	719.455.094	2.916.586.536

3. Số dư các bên liên quan

	Số cuối năm	số đầu năm
- Phải thu		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	16.978.545	22.370.831
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	45.714.280	19.669.450
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	417.537.650	50.227.690
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.419.097	12.911.936
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	7.689.827	5.206.874
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	209.335.980	49.825.220
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	87.966.290	277.113.040
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	347.993.177	254.148.310
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	931.110.530	273.654.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	210.964.183	125.965.019
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	90.515.810	125.495.619
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	62.660.100	-
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.781.003.965	23.641.939.022
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	59.314.414	35.728.710
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	27.059.561	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	31.065.800	5.945.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	50.340.770	5.783.920
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	20.597.340	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.739.683	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	152.097.500	95.497.020
- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	10.482.270
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	30.569
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	229.510	-
- Trả trước cho người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.459.924
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	28.511.786	-
4. Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
	1.684.800.000	1.872.000.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2020		Năm 2019	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	161.598.501		159.461.619	
Tổng chi phí bán hàng	83.638.956.901	518	66.900.238.095	446
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	18.795.362.727	116	26.606.232.849	177
Cộng chi phí hoạt động	102.434.319.628	634	93.506.470.944	624
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	104.882.802		106.703.643	
Chi phí bán buôn	27.519.074.226	262	35.184.670.688	330
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	56.715.699		52.757.976	
Chi phí bán lẻ	61.996.019.212	1.093	46.315.928.911	878
Cộng chi phí xăng dầu	89.515.093.438	554	81.500.599.599	511
Sản lượng bán nhớt (lít)	66.370		62.558	
Chi phí bán nhớt	131.929.200	2.000	125.116.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	6.168.570.340		7.645.453.198	
Chi phí hoạt động thuê kho	7.618.726.650		6.235.302.147	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên	(1.000.000.000)		(2.000.000.000)	

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trinh Thuong Huyen

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương



Nguyễn Thái Định